

Bản án số: 26/2021/HN-ST
Ngày: 22 - 3 - 2021
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH LONG - TỈNH VINH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Huỳnh Thị Chi

Ông Nguyễn Văn Cường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trà My - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long tham gia phiên tòa: (Không tham gia)

Trong ngày 22 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 327/2020/TLST-HNGĐ ngày 16/10/2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1981 (có mặt)

Nơi cư trú: số nhà S, đường M, Khóm B, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

Địa chỉ liên lạc: số nhà M, đường T, Phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1976 (có mặt)

Nơi cư trú: số nhà S, đường M, Khóm B, Phường B, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

Địa chỉ liên lạc: số nhà M, đường N, Khóm M, Phường N, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long và số nhà C, đường T, Phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/9/2020 và quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:

Bà H và ông Nguyễn Hoàng T đăng ký kết hôn ngày 17/4/2002 tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố V. Cuộc sống chung phát sinh mâu thuẫn do ông T có tình cảm với người phụ nữ khác. Bà H nhận thấy vợ chồng chung sống không hạnh phúc, yêu cầu ly hôn ông T.

Con chung: Bà H, ông T có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Thái N, sinh ngày 05/01/2004; Nguyễn Hoàng Thái Ng, sinh ngày 16/11/2011. Bà H yêu cầu nuôi dưỡng cả hai con chung, yêu cầu ông T cấp dưỡng con chung mức cấp dưỡng 3.000.000đ/tháng/hai con chung cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nợ chung: Không có.

Tại Biên bản hòa giải ngày 03/12/2020 và quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Hoàng T trình bày:

Ông T, bà H có đăng ký kết hôn như bà H trình bày là đúng. Cuộc sống chung phát sinh mâu thuẫn trong tình cảm vợ chồng và ông T đã có tình cảm với người phụ nữ khác, đồng ý thuận tình ly hôn bà H.

Con chung: Ông T, bà H có 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Thái N, Nguyễn Hoàng Thái Ng như bà H đã trình bày. Ông T đồng ý giao bà H nuôi dưỡng cả hai con chung, đồng ý cấp dưỡng hai con chung mức cấp dưỡng 3.000.000đ/tháng/hai con chung cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Ông T và bà H có đứng tên vay của Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP V (Ngân hàng V), địa chỉ: số M, đường C, phường M, quận T, TP Hồ Chí Minh số tiền vay hơn 40.000.000đ, đã trả nợ gốc, nợ lãi một phần và không nhớ rõ số tiền đã vay, đã trả bao nhiêu. Ông T yêu cầu bà H chịu trách nhiệm trả số nợ này, không đồng ý liên đới nghĩa vụ cùng bà H trả nợ.

Đối với Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng V: Tòa án đã có hai văn bản số 443/TAND ngày 03/12/2020, số 08/TAND ngày 08/01/2021 đề nghị Ngân hàng V có ý kiến đối với lời trình bày của ông T, bà H về số nợ trên. Văn bản gửi đi đều nhận được Phiếu báo phát thẻ hiện Ngân hàng V đã nhận văn bản của Tòa án vào các ngày 08/12/2020, 14/01/2021. Tuy nhiên, Ngân hàng V không phúc đáp văn bản của Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên ý kiến đã trình bày, không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà H là người có quyền khởi kiện ông T tranh chấp ly hôn. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại thành phố V nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long. Vì vậy, thủ tục tố tụng trong vụ án đảm bảo quy định tại các Điều 28, 35, 39, 186 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Mâu thuẫn vợ chồng bà H, ông T phát sinh do bất đồng trong tình cảm vợ chồng. Ông T cũng thừa nhận đã có tình cảm với người phụ nữ khác, đồng ý thuận tình ly hôn với bà H.

Xét thấy, tình cảm vợ chồng của bà H, ông T không còn sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không còn tình cảm thương yêu, mong muốn chung sống cùng nhau. Tình trạng mâu thuẫn vợ chồng phát sinh nhưng hai bên không tìm ra được giải pháp để hòa hợp, hàn gắn tình cảm. Vì vậy, mục đích của hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc ly hôn ông T.

[3] Bà H, ông T thỏa thuận về việc ông T đồng ý giao bà H nuôi dưỡng 02 con chung tên Nguyễn Hoàng Thái N, Nguyễn Hoàng Thái Ng; ông T đồng ý cấp dưỡng hai con chung mức cấp dưỡng 3.000.000đ/tháng/hai con chung cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi. Tòa án đã thu thập ý kiến hai con chung và cả hai con chung đều trình bày nguyện vọng muốn sống cùng với mẹ là bà H. Xét thấy thỏa thuận về con chung, cấp dưỡng con chung của bà H, ông T là tự nguyện, phù hợp pháp luật quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận thỏa thuận như nêu trên của bà H, ông T.

[4] Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Nợ chung: Từ ý kiến của ông T, Tòa án đã có hai văn bản đề nghị Ngân hàng V có ý kiến đối với lời trình bày về số nợ của ông T, bà H. Tuy nhiên, thời gian đã qua hơn 03 tháng, Tòa án không nhận văn bản phúc đáp, yêu cầu độc lập của Ngân hàng V về số nợ của ông T, bà H. Tòa án cũng đã có Thông báo số 76/TB-TA ngày 25/01/2021 tổng đạt đương sự nhận vào ngày 29/01/2021 yêu cầu bà H, ông T trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản phải cung cấp tài liệu, chứng cứ thể hiện nợ chung vợ chồng như hợp đồng vay, hóa đơn, biên nhận,... Hết thời hạn theo thông báo, Tòa án không nhận tài liệu, chứng cứ từ ông T, bà H cung cấp. Hội đồng xét xử nhận thấy, theo quy định tại khoản 5 Điều 70, Điều 73 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về quyền, nghĩa vụ của đương sự thì các đương sự đã không thực hiện nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình mặc dù Tòa án đã có văn bản yêu cầu. Như vậy, các đương sự phải tự chịu hậu quả theo pháp luật tố tụng dân sự quy định do không thực hiện nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ.

Về nợ chung chỉ là lời trình bày của ông T, bà H, không phát sinh yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết nợ chung. Nợ chung của bà H, ông T nếu có sẽ do các đương sự thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì các đương sự có quyền khởi kiện tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền để được giải quyết bằng một vụ án khác.

[6] Án phí: Buộc bà H nộp 300.000đ án phí hôn nhân sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Buộc ông T nộp 300.000đ án phí do thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng con chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 70, 73, 147, 186 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc H.

Bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Nguyễn Hoàng T ly hôn với nhau.

Con chung: Buộc ông Nguyễn Hoàng T giao bà Nguyễn Thị Ngọc H nuôi dưỡng hai con chung tên Nguyễn Hoàng Thái N, sinh ngày 05/01/2004; Nguyễn Hoàng Thái Ng, sinh ngày 16/11/2011. Ông Nguyễn Hoàng T buộc phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng hai con chung mức cấp dưỡng 3.000.000đ (ba triệu đồng)/tháng/hai con chung cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

2. Án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc H nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, khấu trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số No 0005738 ngày 06/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố V nên bà Nguyễn Thị Ngọc H không phải nộp thêm.

Buộc ông Nguyễn Hoàng T nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí do thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng con chung.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh: 1;
- Viện kiểm sát: 1;
- Chi cục Thi hành án: 1;
- Đương sự: 2;
- Lưu: 5.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Vân

